

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 74/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25-6-2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Nguyễn Văn Lâm**.

2/ Bà **Tạ Thị Nhuận**.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Ngọc Thơ** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Bùi Văn L**, sinh năm 1980. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị Thanh C**, sinh năm 1988. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp N, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người làm chứng:* Anh **Bùi Văn Đ**, sinh năm 1989. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp N, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 23/02/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh **Bùi Văn L** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **Nguyễn Thị Thanh C** thành hôn vào năm 2007 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 17/12/2015 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian chung sống được 06 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, bất

đồng quan điểm sống do chị C thường xuyên ghen tuông nghi kỵ anh có quan hệ với người phụ nữ khác và vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 đến nay không hàn gắn lại được. Nay anh xác định mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên anh xin được ly hôn với chị C.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Bùi Thị Anh T, sinh ngày 02/11/2007 và Bùi Ngọc Bảo A, sinh ngày 31/3/2022 hiện đang sống chung với anh và chị C. Nếu chị C muốn nuôi con thì anh đồng ý để chị C được tiếp tục nuôi 02 con chung và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung 1.000.000đ/tháng. Nếu chị C không nuôi thì anh đồng ý nuôi 02 con chung, không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Bùi Văn L trình bày: Anh vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với chị C do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục được nữa, anh không còn tình cảm với chị C. Con chung để chị C được tiếp tục nuôi 02 con chung, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung 2.500.000đ/tháng. Về tài sản chung, nợ chung để tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Về trình tự, thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn tham gia tố tụng không đầy đủ, vắng mặt không lý do theo giấy triệu tập của Tòa án là vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người làm chứng có ý kiến trình bày xin vắng mặt tại phiên tòa, đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Bùi Văn L được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thanh C. Về con chung: Giao 02 con chung tên Bùi Thị Anh Thơ, sinh ngày 02/11/2007 và Bùi Ngọc Bảo Anh, sinh ngày 31/3/2022 cho chị Nguyễn Thị Thanh C tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Bùi Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung 2.500.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 25/6/2024 đến khi 02 con

chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình theo Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh L có nghĩa vụ nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn và 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng buộc anh L có nghĩa vụ nộp 600.000đ (*Sáu trăm ngàn đồng*). Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) anh L đã nộp theo biên lai thu số 0011091 ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Còn lại 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) buộc anh L có nghĩa vụ nộp tiếp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của anh Bùi Văn L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn và nuôi con chung với chị Nguyễn Thị Thanh C cư trú tại ấp N, xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh C được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Anh Bùi Văn L và chị Nguyễn Thị Thanh C thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 58 vào ngày 17/12/2015 nên xem quan hệ hôn nhân giữa anh L và chị C là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa anh L và chị C thời gian đầu sống rất hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cự cãi, sống không hợp nhau do chị C thường xuyên ghen tuông nghi kỵ anh L có quan hệ với người phụ nữ khác. Theo lời trình bày của người làm chứng xác định thời gian gần đây giữa anh L và chị C thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cự cãi do vấn đề tiền bạc. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng anh L xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh L cương quyết xin ly hôn với chị C. Chị C cũng đồng ý ly hôn với anh L với điều kiện anh L phải trả nợ cho chị. Như vậy cho thấy tình cảm giữa anh L và chị C không còn, mục đích hôn nhân

không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của anh L là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Xét thấy 02 con chung tên Bùi Thị Anh T, sinh ngày 02/11/2007 và Bùi Ngọc Bảo A, sinh ngày 31/3/2022 hiện đang sống trực tiếp với chị C, cuộc sống của các cháu cũng đảm bảo, cháu Anh T có nguyện vọng sống chung với chị C, cháu Bảo Anh còn rất nhỏ và các cháu là con gái nên cần sự chăm sóc đặc biệt của người mẹ để đảm bảo cho các cháu phát triển toàn diện về mọi mặt và tại biên bản hoà giải ngày 08/4/2024 giữa anh L và chị C thống nhất nếu Toà án giải quyết cho ly hôn thì 02 con chung giao cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Xét chị C yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung 5.000.000đ/tháng là không có cơ sở chấp nhận toàn bộ, bởi lẽ chị C không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho thu nhập thực tế của anh L. Xét anh L tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung 2.500.000đ/tháng là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo điều kiện để chị C được tiếp tục nuôi 02 con chung. Nên Hội đồng xét xử xét giao 02 con chung cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung 2.500.000đ/tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 25/6/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp các Điều 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Bùi Văn L và Chị Nguyễn Thị Thanh C tự thoả thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Bùi Văn L phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn và 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 và Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Bùi Văn L. Xử cho anh Bùi Văn L ly hôn với chị Nguyễn Thị Thanh C.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung tên Bùi Thị Anh T, sinh ngày 02/11/2007 và Bùi Ngọc Bảo A, sinh ngày 31/3/2022 cho chị Nguyễn Thị Thanh C trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Bùi Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*)/tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 25/6/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Anh Bùi Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Bùi Văn L và chị Nguyễn Thị Thanh C tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Anh Bùi Văn L có nghĩa vụ nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn và 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng buộc anh Bùi Văn L có nghĩa vụ nộp 600.000đ (*Sáu trăm ngàn đồng*). Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) anh Bùi Văn L đã nộp theo biên lai thu số 0011091 ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Còn lại 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) buộc anh Bùi Văn L có nghĩa vụ nộp tiếp.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã T, huyện T1, tỉnh Vĩnh Long
(Giấy chứng nhận kết hôn số 58 ngày 17/12/2015);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thuý An